

Bản án số: 04/2026/HNGĐ-ST

Ngày 14-01-2026

“V/v Ly hôn giữa bà D và ông D1”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7- AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Thơm

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Trần Thu Trang và bà Nguyễn Ngọc Duyên.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Mau - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 – An Giang không tham gia phiên tòa.

Trong ngày 14 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 134/2025/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 11 năm 2025 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 172/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Trương Thị D**, sinh năm 1972

Địa chỉ: Ấp Đ1, xã Đ, tỉnh An Giang. (Có mặt).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Văn D1**, sinh năm 1975

Địa chỉ: Ấp Đ1, xã Đ, tỉnh An Giang. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án, bà Trương Thị D trình bày như sau:

Bà Trương Thị D (gọi tắt là bà D) và ông Nguyễn Văn D1 (gọi tắt là ông D1) chung sống với nhau vào năm 1994 được gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục tập quán nhưng cho đến nay vẫn chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật.

Vợ chồng chung sống hạnh phúc và bắt đầu phát sinh nhiều mâu thuẫn cách nay khoảng 7, 8 năm. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng do ông D1 không chung thủy, đã chung sống với người phụ nữ khác không còn quan tâm đến gia đình và vợ con. Vợ chồng đã ly thân cách nay 07 năm. Đến nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, mỗi người đều đã có cuộc sống riêng nên bà D yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông D1.

Về con chung: Bà D xác định vợ chồng có hai con chung tên Nguyễn Văn D2, sinh ngày 19/7/1995 và Nguyễn Thúy D3, sinh ngày 17/02/2005. Các con chung của vợ chồng đều đã trưởng thành và phát bình thường không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung của vợ chồng, bà D xác định vợ chồng đã tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vợ chồng không có nợ chung.

Trong quá trình làm việc tại Tòa án, bị đơn ông Nguyễn Văn D1 có ý kiến trình bày như sau:

Ông D1 thống nhất với ý kiến trình bày của bà D về thời gian vợ chồng chung sống vào năm 1994 và xác định từ khi chung sống đến nay vợ chồng chưa làm thủ tục đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Do mâu thuẫn vợ chồng đã xảy ra trong thời gian dài không thể hàn gắn được nên ông D1 thống nhất ly hôn với bà D.

Về con chung, ông D1 thống nhất với lời trình bày của bà D về các con chung của vợ chồng. Hiện nay các con chung đã trưởng thành và phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, ông D1 cho rằng vợ chồng tự thỏa thuận giải quyết phần tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D1 còn xác định vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng.

Qua yêu cầu khởi kiện và ý kiến của các đương sự đã thống nhất và không thống nhất với nhau các vấn đề sau:

Bà D1 và ông D1 thống nhất chung sống với nhau vào năm 1994 đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn nay cùng thống nhất ly hôn. Về con chung ông bà xác định có hai người con chung tên Nguyễn Văn D2, sinh ngày 19/7/1995 và Nguyễn Thúy D3, sinh ngày 17/02/2005. Hiện tại các con chung đã trưởng thành và

phát triển bình thường. Về tài sản chung của vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết, về nợ chung không có và không ai nợ vợ chồng.

Kết quả thu thập chứng cứ: Nguyên đơn cung cấp Đơn xác nhận chưa đăng ký kết hôn; giấy khai sinh của các con chung, bản sao căn cước công dân, bản tự khai.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

Thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn xã Đông Thái, tỉnh An Giang. Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 7- An Giang.

Quan hệ pháp luật: Bà D xin ly hôn với ông D1 nên quan hệ pháp luật được xác định là “Ly hôn”.

Sự vắng mặt của bị đơn tại phiên tòa: Ông D1 vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ vào khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử thống nhất xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về nội dung vụ án:

Xét yêu cầu xin ly hôn của bà D, Hội đồng xét xử xét thấy: Tại Tòa án bà D và ông D1 đều xác định vợ chồng chung sống với nhau vào năm 1994 cho đến nay chưa thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, trong “Đơn yêu cầu xác nhận chưa đăng ký kết” ngày 03/3/2025 của bà Diệu được đại diện Ủy ban nhân dân xã Nam Thái huyện An Biên (Nay xã Đông Thái tỉnh An Giang) xác nhận “Qua trích lục sổ lưu đăng ký kết hôn thì không có tên Trương Thị D, sinh năm 1972 và Nguyễn Văn D1, sinh năm 1975”. Do bà D và ông D1 không thực hiện đăng ký kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nên hôn nhân của ông bà không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Căn cứ vào Điều 9, Điều 14 và Điều 53 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014, qua thảo luận và nghị án Hội đồng xét xử thống nhất tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà D và ông D1.

Về con chung: Bà D và ông D1 có hai người con chung tên Nguyễn Văn D2, sinh ngày 19/7/1995 và Nguyễn Thúy D3, sinh ngày 17/02/2005 đều đã trưởng thành và phát bình thường nên không xem xét đến trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Các đương sự xác định vợ chồng tự thỏa thuận không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

Về nợ chung: Các đương sự xác định không có không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc bà Trương Thị D là nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng và được khấu trừ vào số tiền đã nộp tạm ứng án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Áp dụng Điều 9, Điều 14, Điều 53 Luật hôn nhân gia đình năm 2014;

- Áp dụng vào khoản 5 Điều 27 Nghị Quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trương Thị D.

1. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Trương Thị D và ông Nguyễn Văn D1.

2. Về con chung:

Các con chung của bà Trương Thị D và ông Nguyễn Văn D1 tên Nguyễn Văn D2, sinh ngày 19/7/1995 và Nguyễn Thúy D3, sinh ngày 17/02/2005 đều đã trưởng thành và phát bình thường nên không xem xét trách nhiệm nuôi dưỡng và cấp dưỡng.

3. Về tài sản chung: Các đương sự xác định vợ chồng tự thỏa thuận tài sản chung không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Các đương sự xác định không có và không có yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí: Bà Trương Thị D có nghĩa vụ nộp tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0008604 ngày 13/11/2025 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 7- An Giang. Bà Trương Thị D đã nộp đủ án phí.

6. Bảo quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án là ngày 14/01/2026. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

"Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự"./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nơi nhận:

- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 7;
- PTHADS khu vực 7;
- Các đương sự;
- Lưu, HS, VP.

Đinh Thị Thơm